

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTYT ngày tháng 10 năm 2025 của Trung tâm Y tế Bắc Kạn)

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
I	Máy trang phục y tế, trang phục văn phòng, trang phục bệnh nhân													
1	Trang phục của Bác sĩ	Màu trắng	Áo: bluse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái, phía sau xê giữa tới ngang hông. in logo Trung Tâm Y Tế	Chất liệu vải Kaki Nam Định tương đương với vải kaki thun (theo thư mời số 450/TM-TTYT của Trung Tâm Y Tế Bắc Kạn) Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x336 ±2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SPANDEX 2.7 ±0.5 Có mẫu vải kèm theo	Màu trắng		Chất liệu vải Kaki Nam Định tương đương với vải kaki thun (theo thư mời số 450/TM-TTYT của Trung Tâm Y Tế Bắc Kạn) Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x336 ±2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SPANDEX 2.7 ±0.5 Có mẫu vải kèm theo	Màu trắng	Nhà may Diên Phương	Việt Nam	Bộ	72	460.000	33.120.000

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần			Mũ						
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
2	Trang phục của Dược sĩ	Màu trắng	Áo: bluse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. in logo Trung Tâm Y Tế	Chất liệu vải Kaki Nam Định tương đương với vải kaki thun (theo thư mời số 450/TM-TTYT của Trung Tâm Y Tế Bắc Kạn) Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Số/10CM) 464x336 ±2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SPANDEX 2.7 ±0.5 Có mẫu vải kèm theo	Màu trắng	Quần: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau	Chất liệu vải Kaki Nam Định tương đương với vải kaki thun (theo thư mời số 450/TM-TTYT của Trung Tâm Y Tế Bắc Kạn) Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Số/10CM) 464x336 ±2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SPANDEX 2.7 ±0.5 Có mẫu vải kèm theo	Màu trắng	Nhà may Điền Phương	Việt Nam	Bộ	12	460.000	5.520.000

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
3	Trang phục của Điều dưỡng, Hộ sinh, Y sỹ	Màu trắng	Áo: bluse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. in logo Trung Tâm Y Tế	Chất liệu vải Kaki Nam Định tương đương với vải kaki thun (theo thư mời số 450/TM-TTYT của Trung Tâm Y Tế Bắc Kạn) Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x336 ±2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SPANDEX 2.7 ±0.5 Có mẫu vải kèm theo	Màu trắng	Quần: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau	Chất liệu vải Kaki Nam Định tương đương với vải kaki thun (theo thư mời số 450/TM-TTYT của Trung Tâm Y Tế Bắc Kạn có) Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x336 ±2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SPANDEX 2.7 ±0.5 Có mẫu vải kèm theo	Màu trắng	Nhà may Điền Phương	Việt Nam	Bộ	130	460.000	59.800.000

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
4	Trang phục của Kỹ thuật viên, cử nhân (KTV xét nghiệm, CDHA, PHCN)	Màu trắng	Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang mỏng, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. in logo Trung Tâm Y Tế	Chất liệu vải Kaki Nam Định tương đương với vải kaki thun (theo thư mời số 450/TM-TTYT của Trung Tâm Y Tế Bắc Kạn) Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x336 ±2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SPANDEX 2.7 ±0.5 Có mẫu vải kèm theo	Màu trắng	Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau	Chất liệu vải Kaki Nam Định tương đương với vải kaki thun (theo thư mời số 450/TM-TTYT của Trung Tâm Y Tế Bắc Kạn) Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x336 ±2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SPANDEX 2.7 ±0.5 Có mẫu vải kèm theo	Màu trắng	Nhà may Diên Phương	Việt Nam	Bộ	12	460.000	5.520.000

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
5	Trang phục Văn phòng	Màu trắng, hoặc kẻ sọc sáng màu	Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, in logo Trung Tâm Y Tế	Chất liệu vải kate levy hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) 107.2±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 400x304 \$2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 83.410.5 RAYON 16,6 ±0,5	Màu sẫm	Quần 2 ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau	Chất liệu vải tuypsi hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) 260,5 ± 0,2 Mật độ vải (Sợi/10cm) 680x288±2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 100%	Nhà may Điền Phương	Việt Nam	Bộ	24	500.000	12.000.000	

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
6	Trang phục của Hệ lý	Màu xanh hòa bình	Áo cổ trái tim, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài bên trên ngực trái. in logo Trung Tâm Y Tế	Chất liệu vải Kate levy hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) 161,3 ±0,2 Mật độ vải (Sợi/10cm) 288x270 ± 2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 65,0 ±0,5 COTTON 35,0 ±0,5	Màu xanh hòa bình	Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau	Chất liệu vải Kate levy hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) 161,3 ±0,2 Mật độ vải (Sợi/10cm) 288x270 ± 2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 65,0 ±0,5 COTTON 35,0 ±0,6	Màu xanh hòa bình	Nhà may Điền Phương	Việt Nam	Bộ	8	460.000	3.680.000

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
7	Trang phục lái xe ô tô	Màu xanh đen	Áo kiểu bu đông, cổ đứ , cài cúc giữa , dài tay hoặc ngắn , gấu tay măng xéc hoặc lơ ve, có nẹp cầu vai , phía trước có 2 túi có nắp , có khuy cài biên tên trên ngực trái, in logo Trung Tâm Y Tế	Chất liệu vải Kate levy hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) 149,3 ±0,2 Mật độ vải (Sợi/10cm) 252x256 ± 2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 65,0 ±0,5 COTTON 35,0 ±0,5	Màu sẫm	Quần âu 2 ly có 1 túi sau	Chất liệu vải Kaki Nam Định tương đương với vải kaki thun (theo thư mời số 450/TM-TTYT của Trung Tâm Y Tế Bắc Kạn) Khối lượng vải (G/M2) 226,7 ±0,2 Mật độ vải (Sợi/10cm) 436x214 ± 2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 84,9 ±0,5 COTTON 15,1 ±0,5	Nhà may Điền Phương	Việt Nam	Bộ	2	480.000	960.000	

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
8	Trang phục của Nhân viên Bảo vệ	Màu Xanh cô ban sẫm	Áo cổ đực, cài cúc giữa, có nẹp cầu vai, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay có măng xết, hoặc lơ vê, 2 túi có nắp, có khuy cài bên trên ngực trái, in logo Trung Tâm Y Tế	Chất liệu vải Kate levy hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) 149,3 ±0,2 Mật độ vải (Sợi/10cm) 252x256 ± 2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 65,0 ±0,5 COTTON 35,0 ±0,5	Màu Xanh Than	Quần âu 2 ly có 1 túi sau	Chất liệu vải tuypsi hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) 226,7 ±0,2 Mật độ vải (Sợi/10cm) 436x214 ± 2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 84,9 ±0,5 COTTON 15,1 ±0,5	Nhà may Điền Phương	Việt Nam	Bộ	6	480.000	2.880.000	

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
9	Trang phục (Tiêu độc khử trùng)	Màu ghi sáng	Áo kiểu bu đông, cổ đứ , cài cúc giữa , dài tay, gấu tay măng xéc hoặc lơ ve, có nẹp cầu vai , phía trước có 2 túi có nắp , có khuy cài biền tên trên ngực tay, in Logo Trung Tâm Y Tế	Chất liệu vải Kaki Nam Định tương đương với vải kaki thun (theo thư mời số 450/TM-TTYT của Trung Tâm Y Tế Bắc Kạn) Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 210.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 85.5 ± 0.5 Cotton 14.5 ± 0.5	Màu ghi sáng	Quần âu 2 ly có túi	Chất liệu vải Kaki Nam Định tương đương với vải kaki thun (theo thư mời số 450/TM-TTYT của Trung Tâm Y Tế Bắc Kạn) Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 210.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 85.5 ± 0.5 Cotton 14.5 ± 0.5	Nhà may Điền Phương	Việt Nam	Bộ	10	460.000	4.600.000	

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
10	Trang phục người bệnh khoa nội tổng hợp	Xanh lam hoặc nền trắng kẻ sọc xanh lam có họa tiết màu sẫm	Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, ngực áo in logo Trung Tâm Y Tế	Chất liệu vải Kate levy hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.2 ± 0.5 Rayon 34.8 ± 0.5	Cùng màu sắc, họa tiết với màu sắc của áo	Quần kéo dây rút có 1 túi sau	Chất liệu vải Kate levy hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.2 ± 0.5 Rayon 34.8 ± 0.5	Nhà may Diên Phương	Việt Nam	Bộ	30	320.000	9.600.000	

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
11	Quần áo bệnh nhân Khoa Ngoại sản	Xanh lơ	Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, ngực áo in logo Trung Tâm Y Tế	Chất liệu vải Kate levy hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.2 ± 0.5 Rayon 34.8 ± 0.5	Xanh lơ	Quần kéo dây rút có 1 túi sau	Chất liệu vải Kate levy hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.2 ± 0.5 Rayon 34.8 ± 0.5	Nhà may Điền Phương	Việt Nam	Bộ	30	320.000	9.600.000	

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
12	Quần áo bệnh nhân Khoa nhi 3 lứa tuổi. (15 tuổi, 10 tuổi, 5 tuổi)	Nền xanh có họa tiết hoa (Theo lứa tuổi)	Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, ngực áo in logo Trung Tâm Y Tế	Chất liệu vải Kate levy hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.2 ± 0.5 Rayon 34.8 ± 0.5	Cùng màu sắc, họa tiết với màu sắc của áo	Quần kéo dây rút	Chất liệu vải Kate levy hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.2 ± 0.5 Rayon 34.8 ± 0.5	Nhà may Điền Phương	Việt Nam		30	105.000	3.150.000	
Tổng cộng I (có 12 loại)										Bộ	366			

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
2	Vỏ gối bệnh nhân	Xanh thẫm	KT:45cm x65cm, mặt sau của gối may có cửa mở cài cúc bấm	<p>Chất liệu vải Kaki Nam Định tương đương với vải kaki thun (theo thư mời số 450/TM-TTYT của Trung Tâm Y Tế Bắc Kạn)</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 214.4 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 86.9 ± 0.5</p> <p>Cotton 13.1 ± 0.5</p>				Nhà may Diên Phương	Việt Nam	Cái	80	62.000	4.960.000	
3	Lõi gối bệnh nhân	Xanh thẫm	KT: 40cm x 60cm	Lõi hơi					Việt Nam	Cái	70	47.000	3.290.000	

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
		Áo			Quần									Mũ
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải							
5	Khăn mặt đắp Parafin	Xanh thẫm	KT:34cm x68cm,	Chất liệu cotton				Công ty thành long	Việt Nam	Cái	100	31.000	3.100.000	
6	Chăn hè thu		KT: 200cm x220cm	Nền màu ghi họa tiết hoa văn – Chất vải Cotton				Chăn sông hồng	Việt Nam	Cái	5	250.000	1.250.000	
7	Gối đơn phục vụ trực chuyên môn			Nền màu ghi có họa tiết hoa văn, Vò Chất vải Cotton + Lõi hơi)				Chăn sông hồng	Việt Nam	Cái	7	140.000	980.000	
8	Chăn chiên		KT: 200cm x220cm	Nền màu hồng - chăn chiên đa dụng				Nam Định	Việt Nam	Cái	2	220.000	440.000	
9	Ga trải giường		KT 1.2m x2.0m	Chất vải cotton Nền màu ghi họa tiết hoa văn Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5				Ga sông hồng	Việt Nam	Cái	3	175.000	525.000	

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách trang phục						Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền			
		Áo			Quần									Mũ		
		Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải	Màu sắc	Kiểu dáng	Chất liệu, thành phần vải									
10	Chiếu nhựa		KT 1.0m x 2.0m	Nền màu vàng nhạt có họa tiết hoa văn				Duy hân	Việt Nam	Cái	100	68.000	6.800.000			
11	Màn bệnh nhân		KT 1.0m x 2.0m	Màu xanh				Màn tuyền 10/10	Việt Nam	Cái	60	82.000	4.920.000			
Tổng cộng II có 11 loại																
TỔNG CỘNG																196.695.000

Số tiền bằng chữ: Một trăm chín mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi năm nghìn đồng chẵn.